Chi tiết mã HS 8704.10.31

Mã HS	8704.10.31
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - Loại khác: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:37:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87041031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17048
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17048
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17048
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, MM)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	20; M: 25	20% · M: 25%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	29,5	29,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	29,5	29,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	29,5	29,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	29,5	29,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	29,5	29,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	32,2	32,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA	65	65%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16358
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16287
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16287
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16287
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16287
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16287
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16287
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	AJ!E16343
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16343
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16343
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16343
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16343
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	VJ!E16344
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	65	VJ!F16344
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16344
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16344
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16344
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16344
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H16304
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16301
VKFTA	2022	2022	65	VK!E16341
VKFTA	2023	2023	65	VK!F16341
VKFTA	2024	2024	65	VK!G16341
VKFTA	2025	2025	65	VK!H16341
VKFTA	2026	2026	65	VK!I16341
VKFTA	2027	2027	65	VK!J16341
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16403
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16403
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16403
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16403
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16403
VN-EAEU	2022	2022	16,9	EAV!D16377
VN-EAEU	2023	2023	11,3	EAV!E16377
VN-EAEU	2024	2024	5,6	EAV!F16377
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16377
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16377
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16377
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16380
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16380
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16380
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16380
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16380
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16380
EVFTA	2022	2022	47,2	EV-NK!D16398
EVFTA	2023	2023	41,3	EV-NK!E16398
EVFTA	2024	2024	35,4	EV-NK!F16398
EVFTA	2025	2025	29,5	EV-NK!G16398
EVFTA	2026	2026	23,6	EV-NK!H16398
EVFTA	2027	2027	17,7	EV-NK!I16398
UKVFTA	2022	2022	47,2	UKV!D16397
UKVFTA	2023	2023	41,3	UKV!E16397
UKVFTA	2024	2024	35,4	UKV!F16397
UKVFTA	2025	2025	29,5	UKV!G16397
UKVFTA	2026	2026	23,6	UKV!H16397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	17,7	UKV!I16397
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	45	CPTPP!D16382
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	40	CPTPP!E16382
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	35	CPTPP!F16382
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	30	CPTPP!G16382
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	25	CPTPP!H16382
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	20	CPTPP!I16382
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	15	CPTPP!J16382
RCEP A	2022	2022	53,1	RCEPT-A!D16368
RCEP A	2023	2023	47,2	RCEPT-A!E16368
RCEP A	2024	2024	41,3	RCEPT-A!F16368
RCEP A	2025	2025	35,4	RCEPT-A!G16368
RCEP A	2026	2026	29,5	RCEPT-A!H16368
RCEP A	2027	2027	23,6	RCEPT-A!I16368
RCEP B	2022	2022	53,1	B!D16368
RCEP B	2023	2023	47,2	B!E16368
RCEP B	2024	2024	41,3	B!F16368
RCEP B	2025	2025	35,4	B!G16368
RCEP B	2026	2026	29,5	B!H16368
RCEP B	2027	2027	23,6	B!I16368
RCEP C	2022	2022	53,1	C!D16368
RCEP C	2023	2023	47,2	C!E16368
RCEP C	2024	2024	41,3	C!F16368
RCEP C	2025	2025	35,4	C!G16368
RCEP C	2026	2026	29,5	C!H16368
RCEP C	2027	2027	23,6	C!I16368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	53,6	D!D16367
RCEP D	2023	2023	48,3	D!E16367
RCEP D	2024	2024	42,9	D!F16367
RCEP D	2025	2025	37,5	D!G16367
RCEP D	2026	2026	32,2	D!H16367
RCEP D	2027	2027	26,8	D!I16367
RCEP E	2022	2022	53,1	E!D16371
RCEP E	2023	2023	47,2	E!E16371
RCEP E	2024	2024	41,3	E!F16371
RCEP E	2025	2025	35,4	E!G16371
RCEP E	2026	2026	29,5	E!H16371
RCEP E	2027	2027	23,6	E!I16371
RCEP F	2022	2022	53,1	F!D16368
RCEP F	2023	2023	47,2	F!E16368
RCEP F	2024	2024	41,3	F!F16368
RCEP F	2025	2025	35,4	F!G16368
RCEP F	2026	2026	29,5	F!H16368
RCEP F	2027	2027	23,6	F!I16368
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15317
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15317
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15317
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15317

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “20; M: 25” có mức chung 20% và mức “M:” 25% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “20; M: 25”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “20”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 50%, AJCEP 50%, VKFTA 65%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.10 có 13 dòng thuế; dòng 8704.10.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn.	8704.10.13 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn; 8704.10.14 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn; 8704.10.15 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn; 8704.10.16 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 8704.10.17 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 8704.10.18 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.10.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 8704.10.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17048), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.